

Bản án số: 06/2025/DS-PT

Ngày: 07 - 01 - 2025

V/v: “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Ông Đặng Văn Lộc

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:* Bà Đoàn Thị Kim Tuyền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 378/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2023/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 378/2024/QĐ-PT, ngày 25 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 433/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Hồ Ngọc T**, sinh 1989. Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long: vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của chị Hồ Ngọc T là anh Huỳnh Tấn L, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (Theo Giấy ủy quyền ngày 23/02/2024 do Văn phòng C2 chứng nhận): có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Lê Ngọc C**, sinh năm 1940: vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Ngọc C: Anh **Lê Thanh T1**, sinh năm 1973. Cùng địa chỉ: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/12/2024).

2.2. Anh **Lê Ngọc H**, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số G, T, phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh: vắng mặt

2. 3. Anh **Lê Thanh P**, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long: có mặt

2.4. Anh **Lê Ngọc C1**, sinh năm 1969: có đơn xin vắng mặt

2.5. Anh **Lê Thanh T1**, sinh năm 1973: có mặt

2.6. Anh **Lê Thanh V**, sinh năm 1976: có đơn xin vắng mặt

2.7. Anh **Lê Ngọc N**, sinh năm 1981: có mặt

2.8. Anh **Lê Ngọc N1**, sinh năm 1985: có mặt

2.9. Chị **Lê Thị Cẩm V1**, sinh năm 1989: có đơn xin vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

3. Người kháng cáo: anh Lê Thanh T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/3/2024 của nguyên đơn chị Hồ Ngọc T và lời trình bày của anh Huỳnh Tấn L đại diện hợp pháp cho nguyên đơn chị Hồ Ngọc T như sau:

Vào ngày 19/6/2022, chị T có cho vợ chồng ông Lê Ngọc C và bà Trần Thị T2 vay số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 02%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, đã giao tiền mặt trực tiếp cho vợ chồng ông C, bà T2 và 02 bên có lập “*Giấy nhận nợ ngày 19/6/2022*”. Sau khi vay tiền thì phía ông C, bà T2 không đóng tiền lãi và cũng không trả tiền gốc dù đã liên hệ và gặp mặt nhiều lần. Do vậy chị Hồ Ngọc T khởi kiện yêu cầu ông Lê Ngọc C và bà Trần Thị T2 trả chị Hồ Ngọc T số tiền 150.000.000 đồng tiền gốc và 49.800.000 đồng tiền lãi (lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 19/6/2022 đến ngày 19/02/2024 là 20 tháng), tổng cộng 199.800.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi 1,66%/tháng trên số tiền gốc 150.000.000 đồng cho đến ngày xét xử.

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 15/4/2024 do bà Trần Thị T2 chết ngày 03/5/2023 nên chị Hồ Ngọc T yêu cầu ông Lê Ngọc C cùng hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị T2 gồm: ông Lê Ngọc C, anh Lê Ngọc H, anh Lê Ngọc C1, anh Lê Thanh P, anh Lê Thanh T1, anh Lê Thanh V, anh Lê Ngọc N, anh Lê Ngọc N1, chị Lê Thị Cẩm V1 trả cho chị Hồ Ngọc T số tiền 150.000.000 đồng tiền gốc và 49.800.000 đồng tiền lãi (lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 19/6/2022 đến ngày 19/02/2024 là 20 tháng), tổng cộng 199.800.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi 1,66%/tháng trên số tiền gốc 150.000.000 đồng cho đến ngày xét xử. Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án các bị đơn ông Lê Ngọc C, anh Lê Ngọc H, anh Lê Ngọc C1, anh Lê Thanh P, anh Lê Thanh T1, anh Lê Thanh V, anh Lê Ngọc N, anh Lê Ngọc N1, chị Lê Thị Cẩm V1 đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không có văn bản trình bày ý kiến và không đến dự phiên hòa giải.

Tại Đơn xin chứng nhận nhân thân của ông Lê Ngọc C được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 12/4/2024 thì hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị T2 gồm: ông Lê Ngọc C là chồng cùng với các con là anh Lê Ngọc H, anh Lê Ngọc C1, anh Lê Thanh P, anh Lê Thanh T1, anh Lê Thanh V, anh Lê Ngọc N, chị Lê Thị Cẩm V1 và anh Lê Ngọc N1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Long Hồ đã tuyên xử:

Căn cứ vào:

- Các Điều 92, 144, 147, 150, 227, 228, 244 và 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 463, 466, 468 và 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Hồ Ngọc T.
- Buộc ông Lê Ngọc C cùng với anh Lê Ngọc H, anh Lê Ngọc C1, anh Lê Thanh P, anh Lê Thanh T1, anh Lê Thanh V, anh Lê Ngọc N, chị Lê Thị Cẩm V1 và anh Lê Ngọc N1 liên đới trách nhiệm trả nguyên đơn Hồ Ngọc T tiền nợ của ông Lê Ngọc C và bà Trần Thị T2 với gốc và lãi là 183.615.000 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu sáu trăm mười lăm ngàn đồng). Phần nợ gốc và lãi mà bà Trần Thị T2 theo di sản của bà Trần Thị T2 để lại.

Ngày 29/10/2024 bị đơn anh Lê Thanh T1 kháng cáo bản án sơ thẩm sơ thẩm với nội dung: *Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 158/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ. T3 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Lê Thanh T1 trình bày: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do, giấy nhận nợ là do cha mẹ anh T1 bị ép buộc ký. Ông C, bà T2 đã lớn tuổi, không thể vay số tiền lớn mà các con không biết.

Các bị đơn không có kháng cáo Lê Thanh P, Lê Ngọc N, Lê Ngọc N1 có mặt tại phiên tòa trình bày: Đề nghị xem xét lại việc cho vay vì cha mẹ đã lớn tuổi. Ông C, bà T2 không có vay tiền của chị T như nguyên đơn trình bày.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn không có kháng cáo trình bày: Việc ông C, bà T2 vay tiền và ký biên nhận nợ là tự nguyện nên không đồng ý với yêu cầu kháng cáo. Ngoài tiền nợ theo Giấy nợ, ông C, bà T2 không còn nợ chị T khoản nợ nào khác.

Trong phần tranh tụng, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vốn vay là 150.000.000 đồng do Giấy nhận nợ không có thỏa thuận tính lãi.

Các đương sự là bị đơn xác định: Hàng thừa kế thứ nhất của bà T2 như án sơ thẩm đã xác định, ngoài ra, không còn ai khác. Tài sản chung vợ chồng của ông T2, bà C vẫn do ông C quản lý. Di sản thừa kế của bà T2 chưa chia. Khi bà T2 còn sống, các con đã lớn và ở riêng, ông C và bà T2 tự chăm sóc và có vay của cha, mẹ chị T nhưng đã trả xong. Ông C và bà T2 không có vay tiền của chị T nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 298, khoản 2, khoản 4 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tính lãi do nguyên đơn rút yêu cầu tại phiên tòa. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông C trả cho chị T số tiền 75.000.000 đồng. Buộc ông C và các con có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T số tiền 75.000.000 đồng trong phạm vi di sản do bà T2 chết để lại.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu quan điểm về án phí dân sự; lãi suất chậm trả; quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người kháng cáo đã kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm theo Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày nguyên đơn rút yêu cầu về tiền lãi là tự nguyện và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận. Do vậy nên hủy và đình chỉ giải quyết một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi là phù hợp quy định tại Điều 298, khoản 4 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện ngoài quan hệ hợp đồng vay tài sản còn yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Cấp sơ thẩm đã giải quyết các yêu cầu của nguyên đơn nhưng không thể hiện đầy đủ quan hệ pháp luật có tranh chấp nên cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp.

[2] Xét về nội dung

[2.1] Về quan hệ hợp đồng vay tài sản

Hội đồng xét xử xét thấy, tại Giấy nhận nợ ngày 19/6/2022 (BL4), bên A (bên mượn tiền) là bà Trần Thị T2 và ông Lê Ngọc C; bên B (bên cho mượn tiền) là chị Hồ Ngọc T, có ghi số CMND, ngày cấp, nơi cấp và địa chỉ các bên và nội dung “*Bên A xác nhận có mượn tiền của bên B và hiện tại còn thiếu Bên B số tiền 150.000.000 đồng (số tiền bằng chữ: một trăm năm mươi triệu đồng)*”

Tại mục thời gian trả, không có ghi nội dung về thời hạn trả tiền.

Tại đoạn cuối của biên nhận có ghi “*Bên B sẽ không lấy tiền lãi của Bên A và Bên A sẽ trả lại cho bên B đúng cam kết*”

Giấy nhận nợ có chữ ký và ghi họ tên của ông C, bà T2 tại mục *bên mượn tiền* và của chị T tại mục *bên cho mượn tiền*

Sau khi xét xử, ông C không có kháng cáo. Trong số những người thừa kế của bà T2, chỉ có anh T1 kháng cáo. Do vậy, việc anh T1 cho rằng cha mẹ là ông C, bà T2 không có vay tiền của chị T là không có cơ sở.

Thỏa thuận vay tiền không có lãi, nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh giữa các bên có thỏa thuận lãi với lãi suất như yêu cầu khởi kiện nên việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi là phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và được chấp nhận như nhận định trên.

[2.2] Về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Theo Trích lục khai tử số 144/TLKT-BS ngày 04/5/2023 của UBND xã H, bà Trần Thị T2 chết ngày 03/5/2023 là trước thời điểm nguyên đơn khởi kiện. Do vậy, người thừa kế của bà T2 gồm ông C là chồng và các con phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trong phạm vi di sản của bà T2. Các đương sự xác định tài sản chung vợ chồng của ông C và bà T2 và di sản của bà T2 trong khối tài sản chung chưa chia nên xác định một nửa số nợ là nghĩa vụ về tài sản của bà T2 chết để lại. Do đó, ông C có nghĩa vụ trả 75.000.000 đồng nợ vay của chị T. Những người thừa kế của bà T2 gồm ông C và các con có nghĩa vụ trả 75.000.000 đồng trong phạm vi di sản do bà T2 chết để lại theo quy định tại Điều 614, Điều 615 của Bộ luật Dân sự.

[3] Từ những cơ sở như nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về nội dung như đề nghị của V2 kiểm sát viên. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí dân sự

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông C là người cao tuổi nên được miễn án phí tương ứng nghĩa vụ tài sản phải trả.

Những người thừa kế của bà T2 phải chịu án phí tương ứng nghĩa vụ phải trả có trừ lại tiền án phí tương ứng phần nghĩa vụ của ông C phải chịu án phí

nhưng được miễn ($25.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.750.000 \text{ đồng} - 416.666 \text{ đồng} = 3.333.000 \text{ đồng}$ (số tròn))

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 298, khoản 4 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết nội dung yêu cầu tính lãi trên số tiền 150.000.000 đồng do nguyên đơn rút yêu cầu tại phiên tòa.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thanh T1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 158/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ.

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 614 và 615 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hồ Ngọc T.

Buộc ông Lê Ngọc C có nghĩa vụ trả cho chị Hồ Ngọc T số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Buộc ông Lê Ngọc C và các con là anh Lê Ngọc H, anh Lê Ngọc C1, anh Lê Thanh P, anh Lê Thanh T1, anh Lê Thanh V, anh Lê Ngọc N, chị Lê Thị Cẩm V1, anh Lê Ngọc N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Hồ Ngọc T số tiền theo nghĩa vụ của bà Trần Thị T2 là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà Trần Thị T2 chết để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Ngọc C do là người cao tuổi.

Buộc anh Lê Ngọc H, anh Lê Ngọc C1, anh Lê Thanh P, anh Lê Thanh T1, anh Lê Thanh V, anh Lê Ngọc N, chị Lê Thị Cẩm V1, anh Lê Ngọc N1 liên đới nộp 3.333.000 đồng (ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Chị Hồ Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Hồ Ngọc T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.995.000 đồng (bốn triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000877 ngày 14/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu. Hoàn trả lại cho anh Lê Thanh T1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001601 ngày 29/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND H. Long Hồ;
- VKSND H. Long Hồ;
- CCTHADS H. Long Hồ;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lâm Triệu Hữu